

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. C	21. B	26. C	31. B	36. C
2. D	7. C	12. B	17. C	22. C	27. B	32. A	37. C
3. C	8. B	13. D	18. D	23. D	28. A	33. A	38. B
4. B	9. D	14. C	19. A	24. D	29. D	34. B	39. A
5. B	10. B	15. A	20. A	25. D	30. C	35. A	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. theoretical /ˌθiəˈretɪkəl/B. thoughtful /ˈθɔːtʃəl/C. thereby /ˈðeːbaɪ/D. thorough /ˈθʌrə/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ð/, các phương án còn lại phát âm /θ/.

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm “ou”**Giải thích:**A. around /əˈraʊnd/B. mouse /maʊs/C. count /kaʊnt/D. country /ˈkʌntri/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʌ/, các phương án còn lại phát âm /aʊ/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**A. sandwich /ˈsænwɪtʃ/B. traffic /ˈtræfɪk/C. request /rɪˈkwest/

D. fountain /'faʊntɪn/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. criminal /'krɪmɪnəl/

B. amusement /ə'mju:zmənt/

C. photograph /'fəʊtəgræf/

D. internet /'ɪntənet/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. B

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

“remember” (nhớ) + TO V (nguyên thể): nhớ một việc phải làm

“remember” (nhớ) + V-ing: nhớ một việc đã xảy ra

I can't remember **buying** this dress. Someone might have given it to me.

(Tôi không thể nhớ đã mua chiếc váy này. Có lẽ ai đó đã đưa nó cho tôi.)

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. departed (v): khởi hành

B. commenced (v): bắt đầu

C. purchased (v): mua

D. launched (v): ra mắt

No sooner had we arrived than the ceremony **commenced**.

(Chúng tôi vừa đến nơi thì buổi lễ đã bắt đầu.)

Chọn B

7. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. asked after (phr.v): hỏi thăm sức khỏe

B. came to (phr.v): tiến đến

C. came forward (phr.v): tiến đến để giúp đỡ

D. acted up (phr.v): gây phiền

A kind stranger **came forward** the assistance of the lost traveller.

(Một người lạ tốt bụng đã đến giúp đỡ người du khách lạc đường.)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc viết câu diễn tả hành động ở thì hiện tại và tương lai nối với nhau bằng “once” (khi): Once + S + have/has V3/ed, S + wil + Vo (nguyên thể).

Once they **have finished** discussing, Sarah and John will settle on a compromise regarding the household chores.

(Sau khi thảo luận xong, Sarah và John sẽ đi đến thỏa hiệp về công việc nhà.)

Chọn B

9. D

Kiến thức: Danh động từ hoàn thành

Giải thích:

Cấu trúc rút gọn động từ đầu câu mang nghĩa chủ động diễn tả hành động trước sau trong quá khứ: Having + V3/ed, S + V2/ed.

Having finished their meal, the kids went out to play.

(Ăn xong, bọn trẻ ra ngoài chơi.)

Chọn D

10. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. looks after (phr.v): chăm sóc

B. calls for (phr.v): đòi hỏi

C. takes after (phr.v): giống

D. turns into (phr.v): xin sự giúp đỡ

Dealing with children who are so damaged **calls for** immense tact and sensitivity.

(Việc đối phó với những đứa trẻ bị tổn thương nặng nề đòi hỏi sự khéo léo và nhạy cảm cao độ.)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. addicted (adj): nghiện

B. worried (adj): lo lắng

C. familiar (adj): quen thuộc

D. successful (adj): thành công

Cụm từ "tobe familiar with": quen thuộc với

Teenagers are **familiar** with social media, even they spend more time with social media rather than "real" social life.

(Thanh thiếu niên đã quen thuộc với mạng xã hội, thậm chí họ còn dành nhiều thời gian hơn cho mạng xã hội hơn là đời sống xã hội "thực".)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Động từ đầu câu làm chủ ngữ có dạng V-ing.

Registering Ann Sullutor can easily keep track of his schedule and curriculum.

(Đăng ký Ann Sullutor có thể dễ dàng theo dõi lịch trình và chương trình giảng dạy của anh ấy.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện If loại 2 diễn tả việc không có thật ở hiện tại với dạng câu hỏi Wh-: Wh- + would + S + Vo (nguyên thể) + If + S + V2/ed?

What **would you do** if some stranger on the street **asked** you for some money?

(Bạn sẽ làm gì nếu có người lạ trên đường xin bạn một ít tiền?)

Chọn D

14. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Where did you buy that dress?: *Bạn mua chiếc váy đó ở đâu vậy?*

B. My dress is more expensive than yours.: *Chiếc váy của tôi đắt hơn chiếc váy của bạn.*

C. You look good on that dress!: *Bạn trông thật đẹp khi mặc chiếc váy đó!*

D. Your dress is expensive, isn't it?: *Chiếc váy của bạn đắt tiền phải không?*

Josh: You look good on that dress!- Elena: Thanks! I'm glad to hear that.

(Josh: *Bạn trông thật tuyệt trong chiếc váy đó!*- Elena: *Cảm ơn! Tôi rất vui khi nghe điều đó.*)

Chọn C

15. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. That's exactly how I feel.: *Đó chính xác là cảm giác của tôi.*
 B. Tell me if you find anything.: *Hãy cho tôi biết nếu bạn tìm thấy bất cứ điều gì.*
 C. Keep it up.: *Tiếp tục*
 D. It's on me.: *Để tôi*

Amy: I don't think that we should choose vocational courses unless we're sure what career we want to follow. - **Bob:** **That's exactly how I feel.** Could I ask you about that?

(*Amy: Tôi không nghĩ rằng chúng ta nên chọn các khóa học nghề trừ khi chúng ta chắc chắn mình muốn theo đuổi nghề nghiệp nào. - Bob: Đó chính xác là cảm giác của tôi. Tôi có thể hỏi bạn về điều đó được không?*)

Chọn A

16. C

Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

Giải thích:

- A. If John had installed an alarm, the thieves would have broken into his apartment. => sai nghĩa
 (*Nếu John lắp đặt thiết bị báo động, bọn trộm sẽ đột nhập vào căn hộ của anh ấy.*)
 B. As soon as Tim installs an alarm, his apartment would be safe. => sai thì
 (*Ngay khi Tim cài đặt chuông báo động, căn hộ của anh ấy sẽ an toàn.*)
 C. Had Tim installed an alarm, his apartment wouldn't have been broken into by the thieves.
 (*Nếu Tim lắp đặt thiết bị báo động thì căn hộ của anh ấy đã không bị bọn trộm đột nhập.*)
 D. The longer he waits for an alarm, the more likely his house will be broken into. => sai nghĩa
 (*Chờ chuông báo động càng lâu thì khả năng nhà anh ta bị đột nhập càng cao.*)

Cấu trúc câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có thật ở quá khứ ở dạng đảo ngữ: Had + S + V3/ed, S + would + have V3/ed.

Tim didn't install an alarm, so the thieves broke into his apartment last night.

(*Tim không lắp chuông báo động nên đêm qua bọn trộm đã đột nhập vào căn hộ của anh ấy.*)

=> **Had Tim installed an alarm, his apartment wouldn't have been broken into by the thieves.**

(*Nếu Tim lắp đặt thiết bị báo động thì căn hộ của anh ấy đã không bị bọn trộm đột nhập.*)

Chọn C

17. C

Kiến thức: Câu bị động thì quá khứ đơn

Giải thích:

- A. The accident had nothing to do with the two-hour traffic jam. => sai nghĩa
 (*Vụ tai nạn không liên quan gì đến vụ tắc đường kéo dài hai tiếng đồng hồ.*)
 B. No one was sure about what caused the two-hour traffic jam. => sai nghĩa
 (*Không ai chắc chắn về nguyên nhân gây ra ùn tắc giao thông kéo dài hai giờ.*)
 C. An accident was caused by the two-hour traffic jam.

(Một vụ tai nạn xảy ra do ùn tắc giao thông kéo dài hai giờ.)

D. More could be done to prevent future accidents caused by traffic jams. => sai nghĩa

(Có thể làm nhiều hơn nữa để ngăn ngừa tai nạn trong tương lai do ùn tắc giao thông.)

Cấu trúc câu bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed + by O.

The two-hour traffic jam resulted in an accident.

(Ùn tắc giao thông kéo dài hai giờ dẫn đến một vụ tai nạn.)

=> **An accident was caused by the two-hour traffic jam.**

(Một vụ tai nạn xảy ra do ùn tắc giao thông kéo dài hai giờ.)

Chọn C

18. D

Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành – quá khứ đơn

Giải thích:

A. I spent little time trying the shoes and the salesgirl told me that the shop was about to close. => sai nghĩa

(Tôi mất rất ít thời gian để thử giày và cô bán hàng nói với tôi rằng cửa hàng sắp đóng cửa.)

B. The salesgirl told me that the shop was about to close but I still tried the shoes. => sai nghĩa

(Cô bán hàng bảo là tiệm sắp đóng cửa nhưng tôi vẫn thử giày.)

C. Hardly had I started trying the shoes when the salesgirl told me that the shop was about to close. => sai nghĩa

(Tôi vừa bắt đầu thử giày thì cô bán hàng nói với tôi rằng cửa hàng sắp đóng cửa.)

D. No sooner had the salesgirl told me that the shop was about to close than I started trying the shoes.

(Ngay khi cô bán hàng nói với tôi rằng cửa hàng sắp đóng cửa thì tôi bắt đầu thử giày)

Cấu trúc “No sooner...than” (vừa khi...thì): No sooner + had + S + V3/ed + than + S + V2/ed.

The salesgirl told me that the shop was about to close and I had scarcely started trying the shoes.

(Cô bán hàng nói với tôi rằng cửa hàng sắp đóng cửa và tôi chưa kịp thử giày.)

=> **No sooner had the salesgirl told me that the shop was about to close than I started trying the shoes.**

(Ngay khi cô bán hàng nói với tôi rằng cửa hàng sắp đóng cửa thì tôi bắt đầu thử giày.)

Chọn D

19. A

Kiến thức: V-ing sau động từ

Giải thích:

A. I will never forget visiting Paris.

(Tôi sẽ không bao giờ quên chuyến thăm Paris.)

B. Much as I want to, I will never have a chance to visit Paris. => sai nghĩa

(Dù rất muốn nhưng tôi sẽ không bao giờ có cơ hội đến thăm Paris.)

C. Even if I visited Paris, I wouldn't remember it. => sai nghĩa

(Ngay cả khi tôi đến thăm Paris, tôi cũng sẽ không nhớ về nó.)

D. Although I have visited Paris before, I can't remember what it is like. => sai nghĩa

(Mặc dù tôi đã đến thăm Paris trước đây nhưng tôi không thể nhớ nó như thế nào.)

I visited Paris once. I will never forget that experience.

(Tôi đã đến thăm Paris một lần. Tôi sẽ không bao giờ quên trải nghiệm đó.)

=> **I will never forget visiting Paris.**

(Tôi sẽ không bao giờ quên chuyến thăm Paris.)

Chọn A

20. A

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. The man whose house was broken into last night will be questioned by the reporter.

(Người đàn ông có ngôi nhà bị đột nhập tối qua sẽ bị phóng viên thẩm vấn.)

B. The reporter will question the man whose house was broken into. => thiếu thời gian

(Phóng viên sẽ thẩm vấn người đàn ông có ngôi nhà bị đột nhập.)

C. The man will inform the reporter about his house which was broken into. => sai nghĩa

(Người đàn ông sẽ thông báo cho phóng viên về ngôi nhà của mình bị đột nhập.)

D. The reporter will announce that the man's house was broken into last night. => sai nghĩa

(Phóng viên sẽ thông báo rằng nhà của người đàn ông đó đã bị đột nhập vào đêm qua.)

The reporter will question the man. His house was broken into last night.

(Phóng viên sẽ thẩm vấn người đàn ông đó. Nhà anh ấy bị đột nhập tối qua.)

=> **The man whose house was broken into last night will be questioned by the reporter.**

(Người đàn ông bị đột nhập vào nhà tối qua sẽ bị phóng viên thẩm vấn.)

Chọn A

21. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Công cụ nào cho phép Odyssey giao tiếp với trái đất?

A. hệ thống hình ảnh

B. ăng-ten

C. máy quang phổ tia gamma

D. thí nghiệm môi trường bức xạ

Thông tin: Communication to earth is possible through the antenna.

(Có thể liên lạc với trái đất thông qua ăng-ten.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ý nghĩa của từ định hướng được sử dụng trong đoạn văn này là gì?

- A. so sánh
- B. sửa đổi
- C. điều hướng
- D. báo cáo

orient (v) = direct (v): *định hướng*

Thông tin: The cameras are used to orient the Odyssey.

(máy ảnh được sử dụng để định hướng Odyssey.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Mục đích của đoạn thứ ba là gì?

- A. để giải thích Odyssey được phát triển như thế nào
- B. để giải thích tại sao các hành tinh khác không thể ở được
- C. để giải thích cách các nhà khoa học thiết kế Odyssey
- D. giải thích các dụng cụ trong Odyssey

Thông tin: There are many important instruments on the Odyssey.

(Có rất nhiều dụng cụ quan trọng trên Odyssey.)

Chọn D

24. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bạn sẽ đọc ở đâu để tìm hiểu về chuyến hành trình và nhiệm vụ của Odyssey?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. cuối đoạn 3
- D. cuối đoạn 2

Thông tin: It orbited about 200 miles from Mars' surface. The most important task for the Odyssey is to identify signs of water, a possible sign of life.

(Nó quay quanh khoảng 200 dặm từ bề mặt sao Hỏa. Nhiệm vụ quan trọng nhất của Odyssey là xác định các dấu hiệu của nước, một dấu hiệu có thể có của sự sống.)

Chọn D

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng về Odyssey?

- A. NASA không hề biết rằng việc thiết lập Odyssey sẽ rất phức tạp.
- B. Vẫn chưa có thông tin hữu ích nào được thu thập từ Odyssey.
- C. Odyssey được thiết kế nhằm khám phá nguồn gốc của sao Hỏa.
- D. Odyssey phải mất gần bảy tháng để đến được quỹ đạo sao Hỏa.

Thông tin: The Odyssey travelled through space for about seven months before it reached the orbit of Mars.

(Odyssey du hành xuyên không gian khoảng bảy tháng trước khi đến quỹ đạo sao Hỏa.)

Chọn D

Tạm dịch

Trong nhiều năm, đã có nhiều đồn đoán về việc liệu có sự sống trên sao Hỏa hay không. Sao Hỏa luôn là một hành tinh hấp dẫn mà con người không ngừng khám phá. Sự sống có thực sự tồn tại trên sao Hỏa? Một nhóm các nhà khoa học đã làm việc để tìm hiểu.

Một trong những tàu thăm dò không gian mới nhất du hành tới Sao Hỏa là Odyssey do NASA, cơ quan vũ trụ Hoa Kỳ gửi đi. Odyssey du hành xuyên không gian khoảng bảy tháng trước khi đến quỹ đạo sao Hỏa. Nó quay quanh khoảng 200 dặm từ bề mặt sao Hỏa. Nhiệm vụ quan trọng nhất của Odyssey là xác định các dấu hiệu của nước, một dấu hiệu có thể có của sự sống.

Có rất nhiều nhạc cụ quan trọng trên Odyssey. Máy quang phổ tia Gamma là một thiết bị được sử dụng để phát hiện oxy và carbon trên bề mặt Sao Hỏa. Màng năng lượng mặt trời thu thập năng lượng từ mặt trời. Đây là cách Odyssey có được sức mạnh của nó. Các máy ảnh được sử dụng để định hướng Odyssey. Có thể liên lạc với trái đất thông qua ăng-ten. Thí nghiệm môi trường bức xạ sao Hỏa kiểm tra mức độ bức xạ. Và cuối cùng, hệ thống hình ảnh định vị các khoáng chất trên bề mặt Sao Hỏa.

Nhờ Odyssey, các nhà khoa học đã thu được thông tin quý giá về hành tinh Sao Hỏa.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. had (v): có
- B. been: được
- C. always (adv): luôn luôn
- D. never (adv): không bao giờ

Experimental music has **always** elicited a range of intriguing reactions from listeners.

(Âm nhạc thể nghiệm luôn gợi ra nhiều phản ứng hấp dẫn từ người nghe.)

Chọn C

27. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. amusing (adj): thú vị
- B. captivating (adj): hấp dẫn
- C. amused (adj): thích thú
- D. captivated (adj): hấp dẫn

Tính từ đuôi “ed” dùng để miêu tả cảm xúc của đối tượng.

Tính từ đuôi “ing” dùng để miêu tả bản chất của đối tượng.

For some, it's a **captivating** realm of innovation and artistic freedom, pushing the boundaries of what music can be.

(Đối với một số người, đó là một lĩnh vực hấp dẫn của sự đổi mới và tự do nghệ thuật, vượt qua ranh giới của âm nhạc.)

Chọn B

28. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. Yet: tuy nhiên
- B. Moreover: hơn thế nữa
- C. That's why: đó là lý do tại sao
- D. Therefore: do đó

On the other hand, there are those who find it perplexing or even jarring, as it can challenge conventional notions of melody and structure. **Yet**, this diversity of opinions reflects the very essence of experimental music

(Mặt khác, có những người thấy nó khó hiểu hoặc thậm chí chói tai vì nó có thể thách thức các quan niệm thông thường về giai điệu và cấu trúc. Tuy nhiên, sự đa dạng về quan điểm này phản ánh bản chất cốt lõi của âm nhạc thể nghiệm.)

Chọn A

29. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. contains (v): chứa
- B. reminds (v): nhắc nhở
- C. looks (v): nhìn
- D. remains (v): vẫn

It **remains** a captivating, polarizing, and ever-evolving facet

(Nó vẫn là một khía cạnh quyến rũ, phân cực và không ngừng phát triển)

Chọn D

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. beautiful (adj): đẹp

B. musical (adj): thuộc về âm nhạc

C. vast (adj): rộng lớn

D. green (adj): xanh

It remains a captivating, polarizing, and ever-evolving facet of the **vast** landscape, forever leaving its imprint on those willing to explore its uncharted territories.

(Nó vẫn là một khía cạnh quyến rũ, phân cực và không ngừng phát triển của cảnh quan rộng lớn, mãi mãi để lại dấu ấn đối với những ai sẵn sàng khám phá những lãnh thổ chưa được khám phá của nó.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Experimental music has (26) **always** elicited a range of intriguing reactions from listeners. For some, it's a (27) **captivating** realm of innovation and artistic freedom, pushing the boundaries of what music can be. They appreciate the audacity and creativity behind it. On the other hand, there are those who find it perplexing or even jarring, as it can challenge conventional notions of melody and structure. (28) **Yet**, this diversity of opinions reflects the very essence of experimental music – its ability to provoke thought, evoke emotion, and spark conversation. It (29) **remains** a captivating, polarizing, and ever-evolving facet of the (30) **vast** landscape, forever leaving its imprint on those willing to explore its uncharted territories.

Tạm dịch

*Âm nhạc thử nghiệm đã (26) **luôn** gợi ra một loạt các phản ứng hấp dẫn từ người nghe. Đối với một số người, đó là một lĩnh vực (27) **hấp dẫn** của sự đổi mới và tự do nghệ thuật, đẩy xa ranh giới của âm nhạc. Họ đánh giá cao sự táo bạo và sáng tạo đằng sau nó. Mặt khác, có những người thấy nó khó hiểu hoặc thậm chí chói tai vì nó có thể thách thức các quan niệm thông thường về giai điệu và cấu trúc. (28) **Tuy nhiên**, sự đa dạng về quan điểm này phản ánh bản chất cốt lõi của âm nhạc thử nghiệm - khả năng khơi gợi suy nghĩ, gợi lên cảm xúc và hâm nóng cho cuộc trò chuyện. Nó (29) **vẫn** là một khía cạnh quyến rũ, phân cực, và không ngừng phát triển của cảnh quan (30) **rộng lớn**, mãi mãi để lại dấu ấn của nó đối với những người sẵn sàng khám phá vùng lãnh thổ chưa được khám phá của nó.*

31. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Xe sẽ chạy bằng _____.

A. xăng hoặc nước

B. pin hoặc năng lượng hydro

C. pin hydro

Thông tin: It will run on batteries or hydrogen power

(Nó sẽ chạy bằng pin hoặc năng lượng hydro)

Chọn B

32. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Màn hình máy tính sẽ hiển thị trình điều khiển _____.

A. anh ấy đang ở đâu trên bản đồ đường bộ

B. cách lái xe

C. anh ấy có thể đi nhanh như thế nào

Thông tin: It will be able to show the driver exactly where he is on a road map

(Nó sẽ có thể hiển thị chính xác vị trí của người lái xe trên bản đồ đường đi)

Chọn A

33. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Máy tính cũng có thể hiển thị cho anh ấy _____.

A. làm thế nào để đến đích

B. cuộc hành trình của anh ấy sẽ mất bao nhiêu thời gian

C. thời tiết ở nơi anh ấy đến như thế nào

Thông tin: It will also be able to show him how to reach his destination.

(Nó cũng sẽ có thể chỉ cho anh ta cách đến đích.)

Chọn A

34. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người lái xe sẽ có thể tránh được _____.

A. tai nạn nghiêm trọng

B. ùn tắc giao thông

C. đi làm muộn

Thông tin: The computer will even be able to tell the driver where there are traffic jams, so he can avoid them.

(Máy tính thậm chí còn có thể cho người lái xe biết nơi nào bị ùn tắc giao thông để anh ta có thể tránh được.)

Chọn B

35. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Việc đỗ xe sẽ dễ dàng hơn vì máy tính sẽ _____.

- A. chỉ cho người lái xe biết còn bao nhiêu chỗ trống
- B. đỗ xe tự đỗ
- C. lái xe cho người lái xe

Thông tin: The computer will be able to show the driver exactly how much space there is.

(Máy tính sẽ có thể hiển thị cho trình điều khiển chính xác số lượng trống.)

Chọn A

36. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Đèn pha cực tím sẽ _____.

- A. cải thiện khả năng hiển thị lên 75%.
- B. tốt hơn ánh sáng ban ngày.
- C. cải thiện khả năng hiển thị lên 50%.

Thông tin: These headlights will improve visibility by 50 per cent at night.

(Những đèn pha này sẽ cải thiện tầm nhìn lên 50% vào ban đêm.)

Chọn C

Bài nghe 1

Man: Good afternoon, madam.

Woman: Oh, hello. Could you tell me what kind of car this is? I don't think I've seen one quite like it before!

Man: That's hardly surprising, madam. You see, it's a model of what our company hopes to be making in about twenty years!

Woman: Oh, I see. It looks very, um, different!

Man: Oh, yes it is – well it will be! It will run on batteries or hydrogen power, so it will definitely be more environmentally friendly than today's cars.

Woman: That's good. What's that in there?

Man: It's a computer screen. It will be able to show the driver exactly where he is on a road map, so he can't get lost. It will also be able to show him how to reach his destination.

Woman: Wow – I could have used one of those this morning!

Man: That's not all either. The computer will even be able to tell the driver where there are traffic jams, so he can avoid them.

Woman: Amazing! I don't suppose parking will be any easier though.

Man: Well actually it will. The computer will be able to show the driver exactly how much space there is. Let me show you something else ... look at the headlights.

Woman: Oh, they're a funny colour.

Man: That's because they're ultra violet. These headlights will improve visibility by 50 per cent at night.

Woman: That sounds much safer.

Man: And speaking of safety, there are special sensors under the car which will be able to warn the driver if there is any ice or oil on the road.

Woman: That really is amazing. I don't suppose this one is for sale.

Man: No, madam, not just yet.

Tạm dịch

Người đàn ông: Chào buổi chiều, thưa bà.

Người phụ nữ: Ô, xin chào. Bạn có thể cho tôi biết đây là loại xe gì không? Tôi không nghĩ mình đã từng thấy một cái nào giống như vậy trước đây!

Người đàn ông: Điều đó không có gì đáng ngạc nhiên, thưa bà. Bạn thấy đấy, đó là mô hình mà công ty chúng tôi hy vọng sẽ tạo ra trong khoảng 20 năm nữa!

Người phụ nữ: Ô, tôi hiểu rồi. Nó trông rất, ừm, khác hẳn!

Người đàn ông: Ô, đúng vậy - nó sẽ như vậy! Nó sẽ chạy bằng pin hoặc năng lượng hydro nên chắc chắn sẽ thân thiện với môi trường hơn những chiếc ô tô ngày nay.

Người phụ nữ: Thế thì tốt. Cái gì ở trong đó thế?

Người đàn ông: Đó là màn hình máy tính. Nó sẽ có thể hiển thị chính xác vị trí của người lái xe trên bản đồ đường đi để anh ta không thể bị lạc. Nó cũng sẽ có thể chỉ cho anh ta cách đến đích.

Người phụ nữ: Chà - lẽ ra tôi có thể sử dụng một trong những thứ đó sáng nay!

Người đàn ông: Đó cũng không phải là tất cả. Máy tính thậm chí còn có thể cho người lái xe biết nơi nào bị ùn tắc giao thông để anh ta có thể tránh được.

Người phụ nữ: Thật tuyệt vời! Tuy nhiên, tôi không cho rằng việc đỗ xe sẽ dễ dàng hơn.

Người đàn ông: Thực ra thì sẽ như vậy. Máy tính sẽ có thể hiển thị cho trình điều khiển chính xác dung lượng trống. Để tôi chỉ cho bạn thứ khác... hãy nhìn vào đèn pha.

Người phụ nữ: Ô, chúng có màu sắc buồn cười.

Người đàn ông: Đó là vì chúng có tia cực tím. Những đèn pha này sẽ cải thiện tầm nhìn lên 50% vào ban đêm.

Người phụ nữ: Nghe có vẻ an toàn hơn nhiều.

Người đàn ông: Và nói về sự an toàn, có những cảm biến đặc biệt dưới gầm xe có thể cảnh báo người lái xe nếu có băng hoặc dầu trên đường.

Người phụ nữ: Điều đó thực sự tuyệt vời. Tôi không cho rằng cái này là để bán.

Người đàn ông: Không, thưa bà, chưa phải lúc này.

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. cá
- B. đầu bếp
- C. dịch vụ

Thông tin: I think the most important thing is service.

(Tôi nghĩ điều quan trọng nhất là dịch vụ.)

Chọn C

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. trang web
- B. giá trị tốt
- C. tốc độ

Thông tin: Now they can do that on their own, so when they come to me they're looking for a good value.

That's really the most important thing.

(Bây giờ họ có thể tự mình làm điều đó nên khi đến với tôi, họ đang tìm kiếm một sản phẩm có giá trị tốt. Đó thực sự là điều quan trọng nhất.)

Chọn B

39. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. tốc độ
- B. giá cả
- C. chất lượng

Thông tin: These days, nothing is more important than speed. Time is money.

(Ngày nay, không có gì quan trọng hơn tốc độ. Thời gian là tiền bạc.)

Chọn A

40. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. trưng bày
- B. chất lượng
- C. giá cả

Thông tin: Good prices are also important, but the display is really the number one thing.

(Giá tốt cũng rất quan trọng, nhưng việc trưng bày thực sự là điều số một.)

Chọn A

Bài nghe 2

1.

I think the most important thing is service. If the customer feels like he was treated poorly, then he probably won't come back. That's why I train all of my workers to give excellent service. They greet customers politely, show them to a table right away, and explain the items on the menu. Of course, the food is important, too. The fish has to be as fresh as possible, and you have to find talented chefs to prepare it.

2.

The Internet has totally changed my business. In the old days, people had to come to a travel agency to get tickets. Now they can do that on their own, so when they come to me they're looking for a good value. That's really the most important thing. Of course, convenience is also important for some clients who don't have the time to plan their own trips.

3.

These days, nothing is more important than speed. Time is money. People want a job done well, but they want it done quickly. And they're usually prepared to pay a little more if you can promise it will get done fast. And, of course, quality is important, too. We're building people's homes, so we want them to enjoy living there for a long time.

4.

It's so important to have the right kind of displays. Creating an effective clothing display is an art. You want people to see the item right away, pick it up, touch it, and then go try it on. And you want them to buy it, too! Good prices are also important, but the display is really the number one thing.

Tạm dịch

1.

Tôi nghĩ điều quan trọng nhất là dịch vụ. Nếu khách hàng cảm thấy mình bị đối xử tệ thì có thể họ sẽ không quay lại. Đó là lý do tại sao tôi đào tạo tất cả nhân viên của mình để cung cấp dịch vụ xuất sắc. Họ chào đón khách hàng một cách lịch sự, dẫn họ vào bàn ngay và giải thích các món trong thực đơn. Tất nhiên, đồ ăn cũng quan trọng. Cá phải càng tươi càng tốt và bạn phải tìm những đầu bếp tài năng để chế biến.

2.

Internet đã hoàn toàn thay đổi công việc kinh doanh của tôi. Ngày xưa người ta phải đến công ty du lịch để lấy vé. Bây giờ họ có thể tự mình làm điều đó nên khi đến với tôi, họ đang tìm kiếm một sản phẩm có giá trị tốt. Đó thực sự là điều quan trọng nhất. Tất nhiên, sự thuận tiện cũng rất quan trọng đối với một số khách hàng không có thời gian lên kế hoạch cho chuyến đi của riêng mình.

3.

Ngày nay, không có gì quan trọng hơn tốc độ. Thời gian là tiền bạc. Mọi người muốn công việc được hoàn thành tốt nhưng họ muốn nó được thực hiện nhanh chóng. Và họ thường sẵn sàng trả nhiều hơn một chút nếu bạn có thể hứa rằng việc này sẽ hoàn thành nhanh chóng. Và tất nhiên, chất lượng cũng rất quan trọng. Chúng tôi đang xây dựng nhà cho mọi người, vì vậy chúng tôi muốn họ tận hưởng cuộc sống ở đó lâu dài.

4.

Điều quan trọng là phải có loại trưng bày phù hợp. Tạo ra một cách trưng bày quần áo hiệu quả là một nghệ thuật. Bạn muốn mọi người nhìn thấy món đồ ngay lập tức, cầm nó lên, chạm vào nó và sau đó đi thử. Và bạn cũng muốn họ mua nó! Giá tốt cũng rất quan trọng, nhưng trưng bày thực sự là điều số một.